TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án: 32/2021/HNGĐ-ST
Ngày 21 - 7 - 2022
V/v ly hôn giữa bà S và ông K

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Thiện.
2. Ông Giáp Hồng Thanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Văn Quang, thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huệ, Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2022/QĐXX-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn G, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bà Trần Thị S trình bày: Bà kết hôn với ông Lê Văn K ngày 22/9/2016, trên cơ sở giới thiệu của gia đình, nhưng được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình bà S, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ đầu tháng 10/2019, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ông K không quan tâm đến vợ con, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2022. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết cho bà và ông K được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Trần Kim N, sinh ngày 24/9/2019. Hiện tại cháu N đang do bà nuôi dưỡng, vợ chồng ly hôn bà có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, bà không yêu cầu ông K đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Cán bộ Tòa án và cán bộ địa phương đến gia đình ông Lê Văn K nhiều lần để giao giấy tờ và để làm việc, nhưng ông K đều trốn tránh không gặp và không làm việc với cán bộ Tòa án. Tòa án đã niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và các giấy triệu tập, quyết định của Tòa án. Do ông K trốn tránh không làm việc nên, do vậy Tòa án không thể tiến hành làm việc với ông K được.

Tại phiên toà bà Trần Thị S vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Lê Văn K được ly hôn, bà đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại, về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ chung không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông Lê Văn K vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diệnViện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn bà Trần Thị S thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn ông Lê Văn K đã được Tòa án giao giấy triệu tập phiên tòa; tống đạt quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng ông K vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt ông K là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị S và ông Lê Văn K được ly hôn.

Về con chung: Giao bà Trần Thị S nuôi dưỡng cháu Lê Trần Kim N, sinh ngày 24/9/2019, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Bà S và ông K không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập phiên tòa và quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn ông Lê Văn K, nhưng ông K vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị S và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Bà Trần Thị S kết hôn ông Lê Văn K ngày 22/9/2016 trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận, vợ chồng tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình bà S, tình cảm ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, hiện vợ chồng đã có một con chung với nhau, do vậy cần xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nay bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản, công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh đầu tháng 10/2019, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, lối sống không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ông K không quan tâm đến vợ con, dẫn đến vợ chồng đối xử lạnh nhạt và sống ly thân từ tháng 02/2022. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết,

cuộc sống chung không thể hàn gắn được, không còn khả năng đoàn tụ, do vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông K được ly hôn.

Căn cứ vào lời khai của bà Trần Thị S, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, xét thấy tình trạng hôn nhân của bà Trần Thị S và ông Lê Văn K đã xảy ra căng thẳng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân một thời gian, không còn quan tâm đến nhau, không có quan hệ tình cảm và không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà S xin ly hôn, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà S, xử cho bà Trần Thị S và ông Lê Văn K được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị S và ông Lê Văn K có 01 con chung là cháu Lê Trần Kim N, sinh ngày 24/9/2019, bà S nhận nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu ông S đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, bà đủ điều kiện nuôi con. Tại phiên tòa Tòa bà đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại là giao cháu Lê Trần Kim N cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy con chung của bà Trần Thị S và ông Lê Văn K chưa được 36 tháng tuổi, bà S trực tiếp nuôi con và có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, để đảm bảo quyền và lợi ích của con trẻ trong việc giao trực tiếp người nuôi dưỡng, cần giao cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng cháu N là phù hợp với khản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bà S không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Bà S xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị S và ông Lê Văn K được ly hôn.

[2] Về con chung: Giao bà Trần Thị S trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trần Kim N, sinh ngày 24/9/2019. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông K có quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền thăm nom con của ông K.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà S đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí; lệ phí Tòa án số: 0011420 ngày 15/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Khoản tiền này được chuyển thành án phí.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện;*
- *UBND xã Tân Mỹ;*
- *Chi cục THADS huyện Tân Yên;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Biên